

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Năng lực đặc thù:***

– Nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó và giải được bài toán.

– Vận dụng giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong HĐ nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- GV**: Các hình ảnh có trong bài, bài giảng PPT, bảng phụ, trò chơi, …

- **HS**: Bộ đồ dùng học toán, SGK, VBT  
**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| --- | --- |
| **1. Khởi động:**  ***- Mục tiêu:*** + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.  + Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.  ***- Cách tiến hành:*** | |
| - GV cho HS múa hát để khởi động bài học.  - GV giới thiệu vào bài mới | HS múa hát, vận động theo nhạc.  Lắng nghe GV giới thiệu bài. |
| **2. Luyện tập-thực hành**  **-** Mục tiêu: *Vận dụng giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.*  **-** Cách tiến hành: | |
| **Luyện tập**  **Bài 1:**  **-** GV mời 1 HS đọc yêu cầu BT1  - GV yêu cầu HS tìm hiểu đề bài  **Bài 2:**  **-**GV mời 1 HS đọc yêu cầu BT2  - GV yêu cầu HS tìm hiểu đề bài  – Lưu ý HS nhận biết: Hiệu chính là tuổi mẹ khi sinh Bin (mẹ luôn hơn Bin 27 tuổi).  –Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm.  **Bài 3:**  GV treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát và nói.      – Sửa bài, GV có thể giới thiệu cách làm như  sau:  + Quãng đường từ nhà Nam đến công viên bằng quãng đường từ công viên đến trường học.  Nếu thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng thì thế nào?  + Trên sơ đồ, quãng đường từ nhà Nam đến công viên ngắn hơn từ công viên đến trường học mấy phần?  + Theo đề bài, ta sẽ biết được gì?  + Bài toán hỏi gì?  + Dựa vào sơ đồ đoạn thẳng, tính thế nào?  Vậy quãng đường từ nhà Nam đến trường học dài 1 250 m. | - 1HS đọc yêu cầu BT1  – HS tìm hiểu bài: Xác định hiệu số, tỉ số 🡪 Nhận dạng bài toán 🡪 Xác định số lớn, số bé.  –HS thực hiện cá nhân.  –Sửa bài, HS nói cách làm và thử lại.  –HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, nhận biết  cái phải tìm, cái đã cho và thực hiện.  Bài giải  Theo đề bài, ta có sơ đồ:    Hiệu số phần bằng nhau là:  4 – 1 = 3 phần  Tuổi của Bin năm nay là:  27 : 3 = 9 tuổi  HS giải thích cách làm.  Ví dụ:  Vẽ sơ đồ: Hiệu là 27 tuổi, số bé là tuổi Bin, số lớn là tuổi mẹ, tỉ số của tuổi Bin và tuổi mẹ là (vì tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi Bin).  – HS đọc kĩ đề bài, nhận biết yêu cầu của bài, cái phải tìm, cái đã cho.  + Yêu cầu của bài: Số?  – HS xác định:  + Cái đã cho: Hiệu: 250 m.  Tỉ số quãng đường từ nhà Nam đến công viên và quãng đường từ công viên đến trường học là  + Cái phải tìm: Chiều dài quãng đường từ nhà Nam đến trường học.  – HS thảo luận nhóm đôi, viết các phép  tính cần thiết (vào bảng con) rồi trình bày.  + Từ nhà đến công viên: 2 phần bằng nhau, từ công viên đến trường học: 3 phần như thế.    + Quãng đường từ nhà Nam đến công viên ngắn hơn từ công viên đến trường học 1 phần.  + Theo đề bài, ta sẽ biết 1 phần này là 250 m.  + Bài toán hỏi: Quãng đường từ nhà Nam đến trường học dài bao nhiêu mét?  + Quãng đường từ nhà Nam đến trường học dài là: 250 x 5 = 1 250 m |
| **3. Vận dụng trải nghiệm .**  - Mục tiêu: *Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.*  - Cách tiến hành: | |
| **Bài 4:**  – Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích tại sao chọn đáp án đó.  -GV nhận xét tiết học, tuyên dương  -Dặn dò | – HS xác định yêu cầu, thực hiện cá nhân.  – HS có thể thực hiện câu a) theo cách loại trừ như sau:  a) Số bé nhất có hai chữ số là 10  🡪 Chỉ có hai cặp 35 và 25; 12 và 22 có  hiệu là 10  🡪 Trong đó 35 và 25 thoả mãn tỉ số = Chọn ý B.  HS lắng nghe |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................



**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Củng cố các kĩ năng liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.

- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- Giáo viên** :

* Các hình ảnh có trong bài, bài giảng PPT, bảng phụ, trò chơi, SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy. …
* Bộ thẻ có các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó (4 bộ)
* Bảng phụ (hoặc thẻ từ) dùng cho bài Luyện tập 1; hình ảnh bài Luyện tập 2, mục Vui học và mục Hoạt động thực tế (nếu cần).

- **Học sinh** : Bộ đồ dùng học toán, SGK, VBT

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| --- | --- |
| **1. Khởi động:**  - Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.  + Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.  - Cách tiến hành: | |
| - GV tổ chức trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn”.  + Các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.  + So sánh các bước giải tìm điểm giống nhau và điểm khác nhau của hai bài toán.  - GV nhận xét. | - HS tham gia trò chơi “Hỏi nhanh đáp gọn”  – HS đọc kết quả.  + Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.  Bước 1: Tìm hiệu/tổng số phần bằng nhau.  Bước 2: Tìm giá trị một phần.  Bước 3: Tìm số bé (hoặc số lớn).  Bước 4: Tìm số lớn (hoặc số bé).  + So sánh các bước giải tìm điểm **giống nhau**:  – Đều vẽ sơ đồ.  – Có 4 bước giải  + So sánh các bước giải tìm điểm giống nhau và điểm **khác nhau:**  – Dạng bài “tổng – tỉ” tìm tổng số phần bằng nhau rồi thực hiện các bước còn lại.  – Dạng bài “hiệu – tỉ” tìm hiệu số phần bằng nhau rồi thực hiện các bước còn lại.  – HS nhận xét bạn. |
| **2. Luyện tập – Thực hành**  **-** Mục tiêu: *Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.*  **-** Cách tiến hành: | |
| **\*Thực hành**  **Bài 1:**   1. GV cho HS thi đua nối (hoặc ghép) bài toán với tóm tắt thích hợp   - HS giải thích tại sao lại chọn ghép cặp như vậy  - GV giúp HS nhận biếtdạng bài toán khi nhìn tóm tắt và ngược lại.   1. HS nêu cách giải mỗi bài trên.   **Bài 2:**  - GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh cho HS quan sát.  - Khi sửa bài, GV khuyến khích HS  giải thích cách làm.  **Bài 3:**  **-** GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài: Xác định tổng số, tỉ số.  + Nhận dạng bài toán  + Xác định số lớn, số bé.  - GV sửa bài  *Mở rộng:* Liên hệ thực tế phong trào “Nụ cười hồng” tại trường.  **Bài 4:** Thực hiện tương tự bài 3  - Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm. | - HS hoạt động nhóm đôi.  - HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.  Sửa bài.    - HS đọc yêu cầu.  a) Cả lớp suy nghĩ, chọn đáp án Đ/S  - VD: Cả hia bạn đều sai vì hiệu của hai số là 20 và tỉ số của hai số là mà:  + Kết quả của hai bạn nam có hiệu là 20 nhưng tỉ số của hai số không phải  ( = )  + Kết quả của bạn nữ có tỉ số của hai số là là , nhưng hiệu của hai số không phải là 20 (14 – 6 = 8)  b) HS thực hiện cá nhân.  - HS thực hiện cá nhân.  - HS nói cách làm và cách thử lại:  Bài giải  Tổng số phần bằng nhau:  4 + 5 = 9 (phần)  Giá trị của một phần là:  72 000 : 9 = 8 000 (đồng)  Số tiền Mai đóng góp:  8 000 x 4 = 32 000 (đồng)  Số tiền Hồng đóng góp:  8 000 x 5 = 40 000 (đồng)  Đáp số: Mai: 32 000 đồng  Hồng: 40 000 đồng  - HS tìm hiểu bài: Xác định tổng số, tỉ số → Nhận dạng bài toán → Xác định số lớn, số bé.  - HS thực hiện cá nhân.  - HS nói cách làm và cách thử lại:  Bài giải  Theo đề bài, ta có sơ đồ:    Hiệu số phần bằng nhau là:  4 – 1 = 3 phần  Số cây thước kẻ hay giá trị của một phần là:  78 : 3 = 26 cái.  Số cái bút chì là:  26 x 4 = 104 cái.  Trả lời: Thước kẻ: 26 cái;  Bút chì: 104 cái. |
| **3. Vận dụng trải nghiệm**  - Mục tiêu: *Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.*  - Cách tiến hành: | |
| - GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm nhận bộ thẻ có các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.  - Tiến hành thi xem nhóm nào sắp xếp các thẻ nhanh và đúng nhất là thắng cuộc.  - GV nhận xét.  - Dặn dò chuẩn bị cho tiết học sau. | - HS chia 4 nhóm.  - Các nhóm thi đua.  - HS nhận xét.  - HS lắng nghe. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................



**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Củng cố các kĩ năng liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.

- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- Giáo viên** :

* Các hình ảnh có trong bài, bài giảng PPT, bảng phụ, trò chơi, SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy. …
* Bộ thẻ có các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó (4 bộ)
* Bảng phụ (hoặc thẻ từ) dùng cho bài Luyện tập 1; hình ảnh bài Luyện tập 2, mục Vui học và mục Hoạt động thực tế (nếu cần).

- **Học sinh** : Bộ đồ dùng học toán, SGK, VBT

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| --- | --- |
| **1. Khởi động:**  - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.  - Cách tiến hành: | |
| - GV tổ chức hát múa để tạo không khí lớp học vui tươi. | - HS tham gia hát múa theo hiệu lệnh của GV. |
| **2. Luyện tập – Thực hành**  **-** Mục tiêu: *Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến giải bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.*  **-** Cách tiến hành: | |
| **Thực hành**  **Bài 5:**   * GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên bảng cho HS quan sát.      * Lưu ý HS nhận biết: Tổng chính là diện tích khu đất hình chữ nhật.   - Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm.  **Bài 6:** Thực hiện tương tự Bài 5.  - GV cho HS làm cá nhân  - Lưu ý HS nhận biết: Tỉ số của đội A và đội B là  - Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm. | * HS đọc kĩ đề bài, nhận biết cái phải tìm, cái đã cho và thực hiện. (nhóm đôi vào bảng phụ)   Bài giải  25 × 8 = 200  Diện tích khu đất là 200 m2.  Ta có sơ đồ:    Tổng số phần bằng nhau là:  2 + 3 = 5 phần  Giá trị của một phần là:  200 : 5 = 40 m  Diện tích nền nhà là:  40 × 2 = 80 m2   * HS giải thích cách làm.   Ví dụ:  Bài toán chưa cho biết tổng hai số  - Tổng hai số là diện tích khu đất  - Chiều dài × chiều rộng.  - Vẽ sơ đồ: Số bé là diện tích nền nhà, số lớn là diện tích phần đất còn lại, tỉ số là  - HS thực hiện cá nhân.  - HS đọc kĩ đề bài, nhận biết cái phải tìm, cái đã cho và thực hiện.  Bài giải  5 : 7 =  Tỉ số của số cây đội A và số cây đội B trồng là  Ta có sơ đồ:    Hiệu số phần bằng nhau là:  7 – 5 = 2 phần  Giá trị của một phần là :  10 : 2 = 5 cây  Đội A trồng được là:  5 × 5 = 25 cây  Đội B trồng được là:  25 + 10 = 35 cây  Trả lời: Đội A trồng 25 cây;  Đội B trồng 35 cây  – HS giải thích cách làm.  VD: Bài toán chưa cho biết tỉ số → Số cây mỗi người trồng được là như nhau → Đội A có 5 người, Đội B có 7 người → Tỉ số giữa số cây đội A trồng và số cây đội B trồng là  Vẽ sơ đồ: Số bé là số cây đội A trồng, số lớn là số cây đội B trồng, tỉ số của đội A và đội B là |
| **3. Vận dụng trải nghiệm .**  - Mục tiêu: *Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung. Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.*  - Cách tiến hành: | |
| **Vui học:**  - Hướng dẫn HS phân tích đề  + Cái đã cho?  + Cái phải tìm?  - Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát, khuyến khích nhiều HS trình bày bài giải (có giải thích cách làm).  **\* Hoạt động thực tế:**  - Thực hiện tương tự mục Vui học.  + Cái đã cho?  + Cái phải tìm?  - Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát, khuyến khích HS giải thích cách làm. | - HS đọc kĩ đề bài, nhận biết:  + Yêu cầu: Số?  - Cứ 1 con voi thì có 3 con khỉ → Tỉ số giữa voi và khỉ là  - Số voi ít hơn số khỉ: 12 con → Hiệu là 12 → Số bé: số con voi, số lớn: số con khỉ.  - Số con voi và số con khỉ.  - HS làm bài cá nhân.    - HS đọc kĩ đề bài, nhận biết:  + Yêu cầu: Số?  - Cứ 3 lá cờ màu xanh thì có 2 lá cờ màu vàng → Tỉ số giữa số lá cờ màu xanh và số lá cờ màu vàng là  Tổng: 70 lá cờ  Số bé: số lá cờ màu vàng, số lớn: số lá cờ màu xanh.  - Cái phải tìm: Hiệu.  - HS làm bài cá nhân.  Ví dụ:  Tìm tổng số phần bằng nhau.  Tìm giá trị một phần.  Tìm hiệu số phần bằng nhau.  Tìm hiệu số lá cờ. |
|  | |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................



**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Nhận biết đơn vị đo diện tích héc-ta:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-ta với mét vuông;

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị héc-ta;

+ Thực hiện được việc chuyển đổi, tính toán với các số đo theo đơn vị héc-ta.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong HĐ nhóm.  
***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- Giáo viên** :

* Các hình ảnh có trong bài, bài giảng PPT, bảng phụ, trò chơi, SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy. …
* Kẻ trên bảng lớp hoặc dùng một miếng bìa hình vuông, chia ô giống hình vẽ trong phần Cùng học (nếu cần).

- **Học sinh** : Bộ đồ dùng học toán, SGK, VBT

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| --- | --- |
| **1. Khởi động:**  - Mục tiêu: *+ Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.*  *+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.*  - Cách tiến hành: | |
| - GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”.  + Kể tên các đơn vị đo diện tích đã học.  + 1 m2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?  + Xung quanh em, cái gì có diện tích khoảng 1 m2?  - GV: Diện tích sân trường thì sao?  - GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ “Khởi động”, cho HS quan sát và đọc (theo bóng nói).  → Giới thiệu bài: Thông thường, khi đo diện tích của ruộng đất, khu rừng,…ta còn dùng đơn vị đo diện tích là héc-ta. | - 1 học sinh tổ chức trò chơi.  - HS kể tên các đơn vị đo đã học: km2, hm2, dam2, m2,....  - Cạnh dài 1m.  − HS vừa nói, vừa chỉ tay vào hướng để đồ vật có diện tích khoảng 1 m2. Ví dụ: Mặt bàn của GV, khung cửa sổ, bảng phụ, …  - Học sinh trả lời: lớp hơn 1m2; lớn hơn nhiều so với diện tích của các đồ vật vừa nêu; Diện tích sân trường ta có thể đo bằng một đơn vị đo diện tích khác lớn hơn m2;….  - 3 HS phân vai đọc theo bóng nói.    - Học sinh lắng nghe. |
| **2. Khám phá, hình thành kiến thức mới:**  **-** Mục tiêu: *Nhận biết đơn vị đo diện tích héc-ta:*  *+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-ta với mét vuông;*  *+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị héc-ta;*  **-** Cách tiến hành: | |
| **2.1. Giới thiệu héc-ta**  - GV gắn bìa hình vuông có kẻ sẵn ô như SGK lên bảng lớp.  - Hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?  Diện tích hình vuông này là một héc-ta.  - Héc-ta là đơn vị đo đại lượng nào?  (GV viết bảng.)  - GV giới thiệu cách viết tắt héc-ta.  - GV viết bảng: Héc-ta viết tắt là ha.  - 1 ha là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?  - GV viết bảng: 1 ha là diện tích hình vuông có cạnh dài 100 m.  - Viết theo mẫu rồi đọc: 3 ha; 805 ha.  GV đọc: 7 ha, 84 ha, 16 095 ha.  GV lưu ý HS: Số và kí hiệu cách nhau một chút (khoảng nửa thân con chữ o).  **2.2. Quan hệ giữa héc-ta và mét vuông**    – GV viết bảng:  + Diện tích 10 000 m2  (100 x 100 = 10 000)  + 1 ha = 10 000 m2 10 000 m2 = 1 ha | - HS (nhóm đôi) **quan sát** và **tìm hiểu** hình ảnh được vẽ trên bảng lớp.  + 100 m.  - Học sinh trả lời: Héc-ta là một đơn vị đo diện tích.  - Học sinh lắng nghe.  + 100 m.  Thực hành đọc, viết héc-ta.  - HS làm theo.  - HS viết rồi đọc: 7 ha, 84 ha, 16 095 ha.  - HS (nhóm bốn) thảo luận, nhận biết  quan hệ giữa héc-ta và mét vuông.  - HS quan sát hình ảnh ở SGK, nhận biết: Hình vuông có cạnh là 100 m  Diện tích 10 000 m2  (100 x 100 = 10 000)  1 ha = 10 000 m2 10 000 m2 = 1 ha  - HS lặp lại nhiều lần. |
| **3. Luyện tập – Thực hành**  **-** Mục tiêu: HS vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích héc-ta.  **-** Cách tiến hành: | |
| **Thực hành**  **Bài 1:**  Lưu ý: GV cũng có thể  a) Viết từng số đo lên bảng lớp (hoặc đưa các bảng con có ghi số đo lên) cho HS đọc. GV khuyến khích nhiều em đọc.  b) Đọc lần lượt các số liệu cho HS viết vào bảng con. GV khuyến khích nhiều em đọc số đo.  (Câu b bước đầu giới thiệu cho HS một vài nơi trong cuộc sống có diện tích biểu thị theo héc-ta.)  **Bài 2:**  Lưu ý: Đối với những HS chậm, GV có thể nhắc các em **“một chục nghìn là đơn vị đếm”**  - 1 héc-ta bằng bao nhiêu mét vuông? 8 héc-ta?  …  - Ba trăm nghìn mét vuông bằng bao nhiêu héc-ta?  …  – Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS điền/nói).  GV sửa cặn kẽ câu:  ha = ....m2 và câu 4000 m2 = ....ha  Ví dụ: ha = ....m2  x 10 000 m2 = 4000 m2  Vậy ha = 4000 m2  Hoặc ngược lại:  4000 m2 = ....ha  ha = ha  Vậy 4000 m2 = ha | - HS (nhóm đôi) **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:   1. **Đọc** số đo diện tích. 2. **Viết** số đo diện tích.   HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.  Sửa bài, HS (vài nhóm) **đọc** kết quả.  - HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết:  + Yêu cầu của bài: Số?  + Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)  – Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị.  - Một chục nghìn mét vuông.  - Tám chục nghìn mét vuông.  Ba trăm nghìn mét vuông tức là ba mươi chục nghìn mét vuông là ba mươi héc-ta.  - HS thực hiện cá nhân.  - HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................



**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Nhận biết đơn vị đo diện tích héc-ta:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-ta với mét vuông;

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị héc-ta;

+ Thực hiện được việc chuyển đổi, tính toán với các số đo theo đơn vị héc-ta.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong HĐ nhóm.  
***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- Giáo viên** :

* Các hình ảnh có trong bài, bài giảng PPT, bảng phụ, trò chơi, SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy. …
* Kẻ trên bảng lớp hoặc dùng một miếng bìa hình vuông, chia ô giống hình vẽ trong phần Cùng học (nếu cần).

- **Học sinh** : Bộ đồ dùng học toán, SGK, VBT

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| --- | --- |
| **1. Khởi động:**  - Mục tiêu: *Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trước giờ học.*  - Cách tiến hành: | |
| GV có thể cho HS hát múa hoặc vui chơi để tạo không khí lớp học vui tươi. | HS tham gia hát múa hoặc chơi theo hiệu lệnh của GV. |
| **2. Luyện tập – Thực hành**  **-** Mục tiêu: *Vận dụng để giải quyết vấn đề thực tế liên quan đến đơn vị đo diện tích héc-ta.*  **-** Cách tiến hành: | |
| **Thực hành**  Luyện tập  Bài 1:  – GV (hoặc một HS) đọc từng câu, khuyến khích HS giải thích.  Bài 2:  – Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.  **Lưu ý:** *Bài này có thể giải bằng các cách khác nhau, nếu đúng thì chấp nhận.*  **Ví dụ:**  **Cách 1:** Tính khối lượng chè búp thu hoạch được trong 1 năm. Tính tổng số tiền thu được.  Bài giải  Trong một năm, khu vực đó thu hoạch được là:  10 × 35 = 350 tấn  Trong một năm, khu vực đó thu được là:  50 × 350 = 17 500 triệu đồng  **Cách 2**: Tính số tiền thu được trên 1 ha vườn  - Tính tổng số tiền thu được.  Bài giải  Trong một năm, 1 ha vườn thu được là:  50 × 10 = 500 triệu đồng  Trong một năm, khu vực đó thu được là:  500 × 35 = 17 500 triệu đồng.  ...  **Đất nước em**  – GV có thể giới thiệu thêm về chè Thái Nguyên. | – Cả lớp suy nghĩ, chọn thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (HS giải thích).  Ví dụ:  a) Đ  b) S  Vì 40 × 25 = 1000m2 < 10 000m2 Diện tích thửa ruộng không bằng 1ha.  – HS đọc yêu cầu.  – HS thảo luận (nhóm 4) tìm hiểu bài  toán, giải bài toán.  – HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.  – HS nhận biết yêu cầu của bài: Số?  – Dựa vào dữ liệu bài toán, chọn số thích  hợp điền vào chỗ chấm.  – Tìm cách thực hiện: Tính của 22 400 ha. |
|  | |

**ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................